

请问	qǐng wèn	Excuse me
问	wèn	ask
职员	zhíyuán	office worker
员	yuán	person, individual, one, body, thing
办公室	bàngōngshì	office
办公	bàngōng	work (in an office)
工作	gōngzuò	work, labour
找	zhǎo	look for
在	zài	at
家	jiā	home
呢	ne	(a modal particle)
住	zhù	live
楼	lóu	building
门	mén	door, gate
号	hào	number
知道	zhīdào	know
电话	diànhuà	telephone
电	diàn	electricity
话	huà	word, talk
号码(儿)	hàomǎ(r)	number
山本幸子	Shānběn xìngzǐ	Yoshiko Yamamoto
零	líng	zero, naught, nought, nullity